BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 196/2014/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2014*

THÔNG TƯ
Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động, lệ phí cấp Giấy phép sản xuất rượu, thuốc lá

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu;

Căn cứ Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động, lệ phí cấp Giấy phép sản xuất rượu, thuốc lá như sau:

Điều 1. Người nộp phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân phải nộp phí thẩm định điều kiện hoạt động khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định điều kiện sản xuất rượu công nghiệp, rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh; thẩm định điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá, sản xuất sản phẩm thuốc lá và nộp lệ phí khi được cấp: Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp, rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh; Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá; Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá; Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá theo quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí thẩm định và lệ phí cấp Giấy phép được quy định cụ thể tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí

1. Cơ quan thu phí, lệ phí gồm:

a) Bộ Công Thương;

b) Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Phòng Công Thương, Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Phí thẩm định và lệ phí quy định tại Thông tư này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

a) Về phí thẩm định: Cơ quan thu phí được trích 90% tổng số tiền phí thu được để trang trải cho các nội dung chi quy định tại Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; số tiền còn lại (10%) nộp vào ngân sách nhà nước theo Chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

b) Về lệ phí: Cơ quan thu lệ phí nộp toàn bộ (100%) tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Các nội dung liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 02 năm 2015.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 196/2014/TT-BTC ngày 18/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số TT	Nội dung phí, lệ phí	Mức thu
I	**Đối với hoạt động sản xuất rượu**	
1	Phí thẩm định điều kiện hoạt động để cấp mới, cấp lại do hết hạn, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp:	
	Đối với cơ sở sản xuất rượu có công suất thiết kế từ 3 triệu lít/năm trở lên	4.500.000 đồng/cơ sở/lần
	Đối với cơ sở sản xuất rượu có công suất thiết kế dưới 3 triệu lít/năm	2.200.000 đồng/cơ sở/lần
2	Phí thẩm định điều kiện hoạt động để cấp mới, cấp lại do hết hạn, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1.100.000 đồng/cơ sở/lần
3	Lệ phí cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp	400.000 đồng/giấy/lần
4	Lệ phí cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công mục đích kinh doanh	200.000 đồng/giấy/lần
II	**Đối với hoạt động sản xuất thuốc lá**	
1	Phí thẩm định điều kiện hoạt động để cấp mới, cấp lại do hết hạn, cấp sửa đổi bổ sung Giấp phép sản xuất sản phẩm, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	4.500.000 đồng/cơ sở/lần
2	Phí thẩm định điều kiện hoạt động để cấp mới, cấp lại do hết hạn, cấp sửa đổi bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.200.000 đồng/cơ sở/lần
3	Lệ phí cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	400.000 đồng/giấy/lần